

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG NAM HẢI

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**
của cơ sở

**KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN
MỎ ĐÁ BAZAN BUÔN NUI**

Địa điểm: xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

Đắk Nông, tháng 9 năm 2022

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	v
DANH MỤC CÁC HÌNH ẢNH.....	v
CHƯƠNG 1: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	1
1.1. Tên chủ cơ sở	1
1.2. Tên cơ sở	1
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	2
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	2
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	2
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở	5
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở	5
1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu của cơ sở	5
1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện năng của cơ sở	6
1.4.3. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở.....	6
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	7
1.5.1. Vị trí dự án và các hạng mục công trình	7
1.5.2. Các đối tượng xung quanh và hiện trạng hạ tầng khu vực dự án.....	8
CHƯƠNG 2: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	10
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	10
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	10
CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	12
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	12
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	12

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải	13
3.1.3. Xử lý nước thải	13
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	14
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	16
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	17
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	18
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	19
3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	21
3.8. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường	21
3.8.1. Kế hoạch, tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường	21
3.8.2. Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường	22
3.8.3. Tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường.....	23
CHƯƠNG 4: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	24
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	24
4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải.....	24
4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa	24
4.1.3. Dòng nước thải	24
4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	24
4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải.....	25
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.....	26
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	26
4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung	26
4.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung	26
CHƯƠNG 5: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	27
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải	27
5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải.....	28
CHƯƠNG 6: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	30

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	30
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....	30
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	30
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	31
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	31
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	32
6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở	32
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	32
CHƯƠNG 7: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....	33
CHƯƠNG 8: Cam kết của chủ cơ sở	34

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ATLĐ	:	An toàn lao động
BTNMT	:	Bộ Tài nguyên Môi trường
BYT	:	Bộ Y tế
CHXHCN	:	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
CTNH	:	Chất thải nguy hại
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	:	Tiêu chuẩn Việt Nam
TT	:	Thông tư
TCXDVN	:	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
UBND	:	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1: Thống kê các thông số hệ thống khai thác	4
Bảng 1.2: Khối lượng vật liệu nổ sử dụng tại mỏ đá.....	5
Bảng 1.3: Tọa độ khép góc các khu vực của dự án.....	7
Bảng 3.1: Khối lượng CTNH hiện được lưu chứa trong kho	17
Bảng 3.2: Tổng hợp các công tác cải tạo, phục hồi môi trường.....	21
Bảng 4.2. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước mưa trong moong	25
Bảng 4.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn	26
Bảng 4.4. Giá trị giới hạn đối với độ rung.....	26
Bảng 5.1: Kết quả quan trắc nước sau hồ thu nước trong moong	27
Bảng 5.2: Vị trí quan trắc môi trường không khí	28
Bảng 5.3: Kết quả quan trắc môi trường không khí	28
Bảng 5.4: Kết quả quan trắc độ rung (dB).....	29
Bảng 6.1. Phương pháp quan trắc và phân tích bụi và khí thải.....	31
Bảng 6.2: Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	32

DANH MỤC CÁC HÌNH ẢNH

Hình 1.1: Sơ đồ công nghệ khai thác và chế biến đá	3
Hình 1.2: Vị trí dự án (Google Earth).....	8
Hình 2.1: Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa tại moong khai thác	12
Hình 2.2: Sơ đồ bể tự hoại 3 ngăn.....	13
Hình 2.3: Hình ảnh kho CTNH tại cơ sở.....	18

CHƯƠNG 1: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

- Chủ cơ sở: Công ty TNHH Xây dựng Nam Hải
- Địa chỉ văn phòng: số 91, đường Trần Phú, phường Thành Công, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: (Ông) Lê Trọng Triết
- Chức vụ: Giám đốc
- Điện thoại: 0262.851.774
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000441566, đăng ký lần đầu ngày 26/9/2003 và thay đổi lần thứ 07 ngày 25/6/2020 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.

1.2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Khai thác và chế biến khoáng sản mỏ đá Bazan Buôn Nui
- Địa điểm cơ sở: xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông
- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:
 - + Giấy phép khai thác khoáng sản số 20/GP-UBND ngày 22/11/2013 do UBND tỉnh Đắk Nông cấp;
 - + Văn bản số 528/SCT-KT ngày 29/6/2012 của Sở Công thương tỉnh Đắk Nông về việc có ý kiến đối với Thiết kế cơ sở mỏ đá bazan Buôn Nui, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông;
 - + Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 63121000141, chứng nhận lần đầu ngày 12/7/2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 13/8/2013.
- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần:
 - + Quyết định số 762/QĐ-UBND ngày 27/5/2013 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và dự án cải tạo phục hồi môi trường “Dự án nâng cấp, mở rộng khai thác và chế biến khoáng sản mỏ đá Bazan Buôn

Nui, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông công suất 100.000m³ đá nguyên khối/ năm” của Công ty TNHH Xây dựng Nam Hải;

+ Văn bản số 1895/UBND-NN ngày 26/4/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc thay đổi một số nội dung trong báo cáo ĐTM của dự án nâng cấp, mở rộng khai thác và chế biến khoáng sản mỏ đá Bazan Buôn Nui, xã Ea Pô, huyện Cư Jút;

- Quy mô của cơ sở: Loại hình của cơ sở là khai thác và chế biến khoáng sản có tổng vốn đầu tư 5.254.265.950 đồng. Theo quy định tại phụ I – Phân loại dự án đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ, dự án thuộc nhóm C.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Diện tích khu vực khai thác: 12ha theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 20/GP-UBND ngày 22/11/2013.

Mức sâu khai thác: 20,4m

Trữ lượng:

- Trữ lượng địa chất: 2.450.000m³

- Trữ lượng được phép khai thác: 2.260.000m³

Công suất khai thác: 100.000m³ đá nguyên khối/năm

Thời hạn khai thác: 23 năm 06 tháng, kể từ ngày ký Giấy phép.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Căn cứ vào tính chất cơ lý của đất đá mỏ lựa chọn công nghệ khai thác lộ thiên, khoan nổ mìn để phá đá, xúc bốc, vận tải đất đá mỏ bằng cơ giới.

Thuyết minh quy trình công nghệ

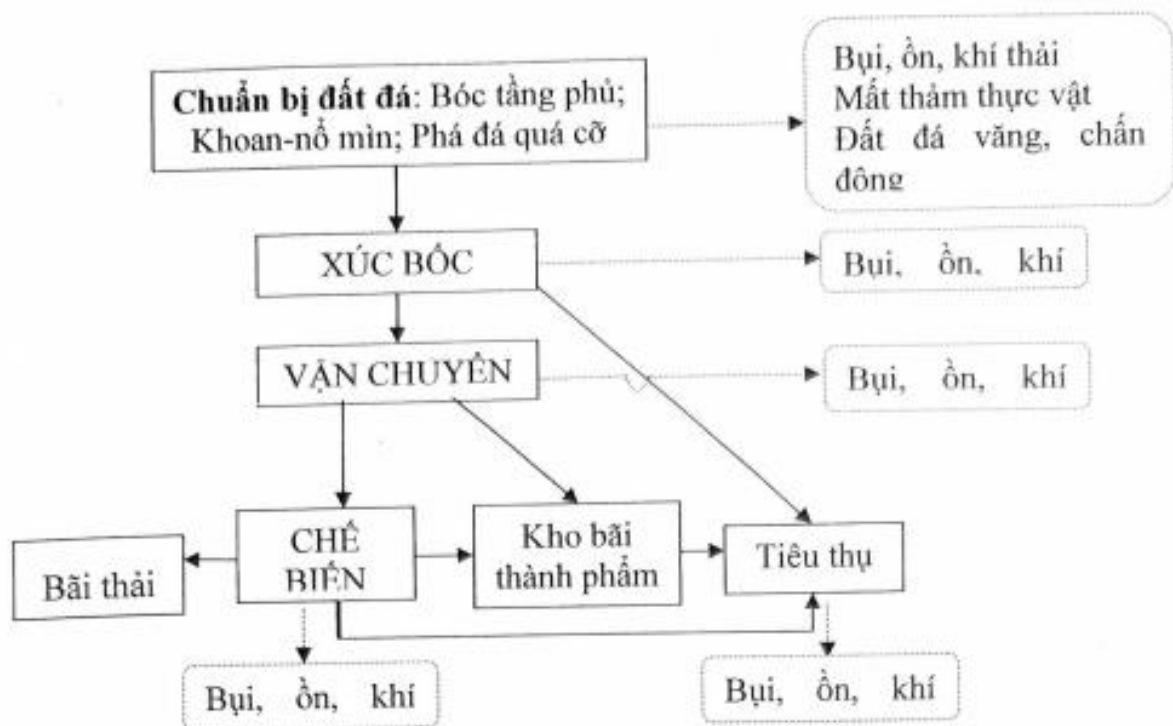
Đầu tiên tiến hành công tác bóc lớp đất phủ, dọn mặt tầng khai thác. Rồi tiến hành công tác khoan lỗ mìn, nạp thuốc và nổ mìn làm toại đá mỏ. Yêu cầu cỡ hạt đá cung cấp cho trạm nghiền là ≤ 150mm. Lượng đá quá cỡ (kích thước > 150mm) được xử lý bằng búa đập thủy lực gắn trên máy xúc TLGN.

Đá nguyên liệu được chở bằng ô tô từ mỏ về trạm nghiền tại sân công nghiệp, rót vào máng cấp liệu, qua bộ sàng rung phân loại sơ bộ tách ra sản phẩm hỗn hợp 0x4mm, phần qua sàng chuyển xuống bộ hàm nghiền sơ cấp (nghiền thô).

Sản phẩm sau khi nghiền thô (đập) có kích thước đến 100-150mm được băng tải đưa sang sàng cấp 1 tách thu đá có kích thước 40-60mm (hoặc 50-70mm).

Phần còn lại được băng tải chuyển xuống nghiền tại bộ nghiền côn thứ cấp (nghiền tinh), đá qua nghiền côn được chuyển sang sàng rung cấp 2 phân ra các sản phẩm có kích thước 0-40mm, 10-25mm; 0-10mm.

Phần đá trên lưới sàng cấp 2 được hồi về miệng nghiền côn thứ cấp tiếp tục thực hiện theo chu trình kín như trên.



Hình 1.1: Sơ đồ công nghệ khai thác và chế biến đá

Trình tự khai thác

Giai đoạn 1: Chia lớp bằng một bờ công tác từ cote +300 đến cote +290 (cao hơn bề mặt địa hình hiện tại). Trên bờ công tác, bố trí 01 tầng khai thác. Ở mỗi tầng khai thác đều bố trí chiều rộng mặt tầng đủ tổng 25-30m, độ dốc hợp lý để xúc bóc khoảng 6-8%, vận tải trực tiếp trên mặt lớp bằng cao độ 280m. Khai thác theo tuần tự từ Đông sang Tây.

Giai đoạn 2: Khai thác tuần tự từ cao độ +290m xuống tới cao độ cote +270m thấp hơn địa hình hiện tại (không kể lớp đất phủ), với trình tự khấu theo từng lớp nghiêng xục chuyển tạo mặt bằng tiếp nhận đá dưới đáy các tầng khai thác.

Trình tự khai thác tại từng khu vực, ở từng thời điểm có thể thay đổi linh hoạt nhưng vẫn theo hướng tiến chung của mỏ. Tùy các điều kiện cụ thể, có thể chia nhiều lớp trong tầng; có thể khai thác đồng thời trên nhiều tầng; khai thác tầng dưới trước hoặc cũng có thể khai thác chập tầng... nhưng tuyệt đối không được khoét kiểu hàm ếch.

Hệ thống khai thác

Các thông số của hệ thống khai thác được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1.1: Thống kê các thông số hệ thống khai thác

STT	Thông số		Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
1	Chiều cao tầng khai thác	Trong đất phủ	H_t	m	2,0
		Trong đá gốc		m	10,0
2	Chiều cao tầng kết thúc	Trong đất phủ	H_{kt}	m	2,0
		Trong đá gốc		m	10,0
3	Góc nghiêng sườn tầng khai thác	Trong đất phủ	α_k	độ	45
		Trong đá gốc		độ	75
4	Góc nghiêng sườn tầng kết thúc	Trong đất phủ	α_{kt}	độ	30
		Trong đá gốc		độ	70
5	Góc nghiêng bờ kết thúc		γ	độ	60
6	Số tầng khai thác toàn mỏ		N	tầng	3
7	Chiều rộng dải khấu		A	m	10
8	Tiến độ chu kỳ khai thác		L_{ck}	m	10
9	Thời gian tiến độ chu kỳ khai thác		T_{ck}	ngày	26
10	Chiều rộng đai bảo vệ		B_{bv}	m	3
11	Chiều rộng mặt tầng công tác tối thiểu		B_{min}	m	40
12	Chiều dài tuyến công tác		L_{ct}	m	78,0
13	Chiều rộng đai vận chuyển		X_{vc}	m	10

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của dự án là các loại đá thành phẩm sau khi chế biến nghiền sàng, cụ thể như sau:

Sản phẩm chế biến: 126.000 m³ đá thương phẩm/năm, trong đó:

- Đá 4x6 (10% tổng sản lượng): 12.600 m³/năm
- Đá 0x4 (20% tổng sản lượng): 25.200 m³/năm
- Đá 1x2 (48% tổng sản lượng): 60.480 m³/năm
- Đá 2x4 (10% tổng sản lượng): 12.600 m³/năm
- Đá mi sàng (2% tổng sản lượng): 2.520 m³/năm
- Đá mi bụi (10% tổng sản lượng): 12.600 m³/năm.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở

1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu của cơ sở

Nhu cầu sử dụng nhiên liệu dầu DO

Nhiên liệu dầu DO được sử dụng để cung cấp cho hoạt động của các máy móc thiết bị khai thác và vận chuyển đá như: ô tô, máy xúc... Nhiên liệu sử dụng được hợp đồng với cây xăng gần nhất trong khu vực cung cấp lượng nhiên liệu dự trữ cho khoảng 01 tuần làm việc, giao hàng tại mỏ. Theo tình hình sử dụng nhiên liệu thực tế của mỏ trong năm 2021 và các năm trước, lượng nhiên liệu dầu sử dụng khoảng 140.000 lít/năm.

Nhu cầu sử dụng thuốc nổ

Thuốc nổ và các vật liệu phục vụ cho công tác nổ mìn, phá đá của cơ sở. Việc cung cấp vật liệu nổ do các đơn vị cung ứng chuyên dụng có chức năng đảm nhận thông qua hợp đồng kinh tế với công ty.

Khối lượng sử dụng theo tình hình thực tế của năm 2021 và các năm trước được thể hiện như bảng sau:

Bảng 1.2. Khối lượng vật liệu nổ sử dụng tại mỏ đá

STT	Vật liệu nổ sử dụng	Khối lượng
1	Thuốc nổ nhũ tương	34.036 kg

STT	Vật liệu nổ sử dụng	Khối lượng
2	Kíp điện vi sai	822 cái
3	Mòi nổ loại 175g/quả	822 quả
4	Kíp nổ tức thời	110 cái
5	Dây điện nhỏ	8.630m

1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện năng của cơ sở

Sử dụng điện lưới để phục vụ các công việc sau:

- Điện chiếu sáng, khu nhà điều hành, sân công nghiệp, các bãi đỗ xe máy.
- Thiết bị văn phòng và sinh hoạt, bảo vệ.
- Các trạm cân, camera giám sát.
- Hệ thống nghiền sàng, máy khoan, máy bơm...

Nguồn cung cấp: Điện dùng cho hoạt động chế biến được cấp từ mạng lưới điện quốc gia tại khu vực. Nhu cầu sử dụng của mỏ khoảng 34.023 kW/tháng.

1.4.3. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở

Nước phục vụ nhu cầu sinh hoạt

Nhu cầu sử dụng nước chủ yếu là cung cấp cho sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại mỏ. Tổng số lao động trong dự án dự kiến 20 người. Nhu cầu sử dụng nước cho 1 người là 80lít/người.ngày (theo QCVN 01:2021/BXD). Tổng lượng nước sử dụng cho sinh hoạt là 1,6m³/ngày.

Nguồn cung cấp:

- Nước uống: mua từ nước đóng bình bán trên thị trường loại bình 20 lít.
- Nước sinh hoạt: nước giếng khoan đã có sẵn tại khu vực sân công nghiệp.

Nước phục vụ nhu cầu sản xuất

Nước phục vụ cho sản xuất chủ yếu là nước tưới đường, và nước tưới chống bụi cho trạm nghiền.

Lượng nước tưới đường Q_d, với định mức 3xe/ngày = 15m³/ngày.

Lượng nước sử dụng cho công tác làm ướt đá tại bunke cấp liệu ước tính trung bình khoảng 10lít/m³ đá. Công suất khai thác thiết kế là 100.000 m³/năm, tương ứng công suất khai thác trung bình 1 ngày là 298 m³/ngày (số ngày làm việc trong năm là 336 ngày). Lượng nước cần dùng là 3m³/ngày.

Lượng nước dùng cho sản xuất: 15 + 3 = 18m³/ng.đ.

Nguồn cung cấp: nước tại ao chứa nước trong sân công nghiệp và nước giếng khoan.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Vị trí dự án và các hạng mục công trình

Mỏ đá bazan Buôn Nui nằm cách thị trấn Ea T'ling – trung tâm huyện Cư Jút khoảng 17km và Quốc lộ 14 khoảng 15km.

Cơ sở ban gồm:

- Khu vực khai thác có diện tích 12ha;
- Khu vực sân công nghiệp có diện tích 2,23ha đã được chủ đầu tư xây dựng hệ thống văn phòng, nhà kho, trạm nghiền sàng, trạm cân....

Ranh giới các khu vực được giới hạn bởi các điểm khép góc có tọa độ theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108°30', múi chiếu 3° như bảng sau:

Bảng 1.3: Tọa độ khép góc các khu vực của dự án

Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 Kinh tuyến trục 108°30', múi chiếu 3°	
	X (m)	Y (m)
Khu vực khai trường: 12ha		
M1	1402 428	435 201
M2	1402 468	435 041
M3	1402 915	435 139
M4	1402 864	435 395
M5	1402 642	435 394

(Nguồn: Giấy phép khai thác khoáng sản số 20/GP-UBND ngày 22/11/2013)



Hình 1.2: Vị trí dự án (Google Earth)

1.5.2. Các đối tượng xung quanh và hiện trạng hạ tầng khu vực dự án

❖ *Các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội xung quanh khu vực mỏ đá bazan Buôn Nui:*

- Túr cận xung quanh dự án chủ yếu là đất rẫy của người dân canh tác cà phê, chuối và đất hoang cây bụi thấp...

- Xung quanh vị trí cơ sở dân cư sinh sống thưa thớt, tập trung chủ yếu dọc theo tuyến đường liên xã;

- Mỏ đá nằm cách thị trấn Ea T'ling – trung tâm huyện Cư Jút khoảng 17km và Quốc lộ 14 khoảng 15km;

- Cách thủy điện Dray H'ling khoảng 1,5km về phía Nam;

- Trong khu vực khai trường không có suối chảy qua, chỉ có khe cạn. Phía Bắc và phía Nam của khai trường có hai suối lớn chảy theo phương á vĩ tuyến. Cách khu vực khai trường về phía Đông là sông Sêrêpôk chảy theo hướng Đông Nam – Tây Bắc. Đây là đoạn sông lớn, có nước quanh năm;

Ngoài ra trong khu vực dự án không có khu dự trữ sinh quyển, đa dạng sinh học, khu di tích văn hóa lịch sử... cũng như các yếu tố nhạy cảm về môi trường khác theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường;

❖ *Hiện trạng hạ tầng khu vực dự án*

- Kết nối giao thông khu vực cơ sở tương đối thuận lợi. Từ khu vực khai trường đã có đường cấp phối dài khoảng 2km về tới sân công nghiệp. Từ vị trí sân công nghiệp đã có đường liên xã kết nối với đường QL14 đi các nơi tiêu thụ khác trên địa bàn huyện.

- Nguồn nước sử dụng tại cơ sở là nước giếng khoan, nước dùng cho tưới nước giảm bụi đường và sân công nghiệp lấy từ ao tại khu vực sân công nghiệp;

- Mỏ đá đã lắp đặt trạm biến thế 400kW và đường dây đầu nối vào lưới điện trung thế hiện hữu của huyện Cư Jút.

Vị trí mỏ đá bazan Buôn Nui thuận lợi cho hoạt động của mỏ đá về xử lý các vấn đề môi trường, hạn chế ảnh hưởng đến khu vực xung quanh cũng như các hoạt động vận chuyển, phân phối sản phẩm.

CHƯƠNG 2: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Về quy định pháp luật về bảo vệ môi trường: theo quy định tại Phụ lục II Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 dự án không nằm trong danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không có các yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại điều 28, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Vị trí dự án không ảnh hưởng đến các công trình thủy lợi, hành lang bảo vệ nguồn nước, diện tích đất trồng lúa, đất rừng... cũng như các quy định khác có liên quan.

Cơ sở khai thác và chế biến khoáng sản mỏ đá Bazan Buôn Nui của Công ty TNHH Xây dựng Nam Hải nằm trong quy hoạch khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản theo Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 08/01/2010 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 và Quyết định số 961/QĐ-UBND ngày 02/8/2012 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc điều chỉnh Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 08/01/2010 của UBND tỉnh Đắk Nông.

Cơ sở nằm trong mục tiêu cụ thể cho từng giai đoạn của Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030 và định hướng đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020. Cơ sở cung cấp nguồn vật liệu xây dựng tại chỗ cho địa phương góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Cư Jú, tỉnh Đắk Nông.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Loại hình hoạt động của cơ sở không phát sinh nước thải từ quá trình sản xuất.

Nguồn nước ở khu vực mỏ không bị ô nhiễm vì thực ra quá trình khai thác không xả thải nước ra môi trường mà chỉ có lượng nước mưa chảy vào khai trường còn lưu đọng lại tại các khu vực hố, vùng trũng, còn lại là nước tự chảy tràn xuống theo độ dốc địa hình tự nhiên nên chất lượng nước đảm bảo không gây tác động ô nhiễm ra khu vực mỏ và các khu vực lân cận.

Các loại chất thải khác phát sinh ít. Nguồn phát sinh chất thải chủ yếu là bụi vào không khí do phương tiện khai thác và chế biến đá, phương tiện chuyên chở nguyên liệu; chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại... Tuy nhiên tải lượng và thành phần ô

nhiễm không lớn, tác động được đánh giá ở mức trung bình.

Dự án các loại phát thải đều được thu gom, xử lý theo quy định trước khi thải ra môi trường. Do đó, dự án không gây ảnh hưởng lớn tới môi trường nền và phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

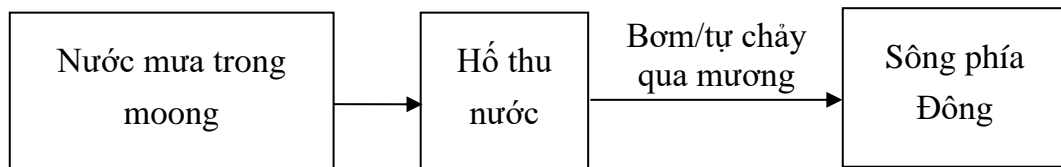
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Đối với nước mưa tại khu vực khai trường

- Các tầng khai thác ở giai đoạn 1, cao độ từ +300m đến +290m, đáy moong được tạo độ dốc dọc trung bình khoảng 1% để thoát nước tự chảy xuống sườn núi chảy qua mương vào hồ thu nước, sau khi lắng sẽ tự chảy ra sông ở phía Đông mỏ.

- Các tầng khai thác giai đoạn 2 ở cao độ +290m đến +270m, thấp hơn địa hình xung quanh. Đáy moong khai thác được tạo độ dốc dọc trung bình khoảng 1%, thoát nước bằng phương pháp bơm, nước chảy vào hồ thu, sau khi lắng sẽ tự chảy ra sông ở phía Đông mỏ.



Hình 2.1: Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa tại moong khai thác

Hồ thu nước có kết cấu hồ đào nền đất, kích thước (DxRxS) = 20m x 10m x 2m.

Mương thoát nước có tiết diện 1m², dài 100m dẫn từ hồ thu nước vào sông Sêrêpôk ở phía Đông mỏ.

Điểm thoát nước mưa từ hồ thu nước trong moong ra ngoài có tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108°30', múi chiếu 3°: X = 1.402.508; Y = 435.273.

Đối với nước mưa tại khu vực sân công nghiệp

Nước mưa chảy tràn tại khu vực sân công nghiệp được thoát bằng hình thức tự chảy.

Nước mưa được thu gom từ mái của các công trình như nhà văn phòng, nhà kho dẫn theo đường ống PVC 110mm xuống sân xi măng và thoát ra mương thoát nước dọc theo sân công nghiệp. Mương thoát nước chảy theo độ dốc địa hình về ao nước ở phía sau sân công nghiệp để trữ nước cho tưới đường chống bụi và cấp hệ thống đập bụi của trạm nghiền sàng đá. Mương thoát nước có tiết diện hình thang, kích thước (đáy trên, đáy dưới, chiều sâu): 0,7x0,4x0,5m.

Quy trình thu gom và thoát nước mưa tại khu vực sân công nghiệp:

Nước mưa chảy tràn -> Mương thoát nước -> ao nước sau sân công nghiệp

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt được thu gom bằng nhà vệ sinh có hầm tự hoại được xây dựng tại khu nhà văn phòng mỏ.

Hệ thống thu gom và thoát nước thải sinh hoạt: Nước thải được dẫn từ hố ga thu nước theo ống PVC Ø114 vào ngăn 1. Nước thải từ ngăn 1 qua đường ống PVC Ø90 đến ngăn 2 sau đó đến ngăn 3. Nước thải sau khi xử lý bằng hầm tự hoại ba ngăn được thấm vào đất.

Nước thải sản xuất

Trong quá trình sản xuất cơ sở có sử dụng nước để phun tưới giảm bụi đường giao thông nội bộ và quá trình nghiền sàng đá, tuy nhiên lượng nước này chỉ đủ thấm vào đường giao thông và đá nên không có nước thải sản xuất ra môi trường.

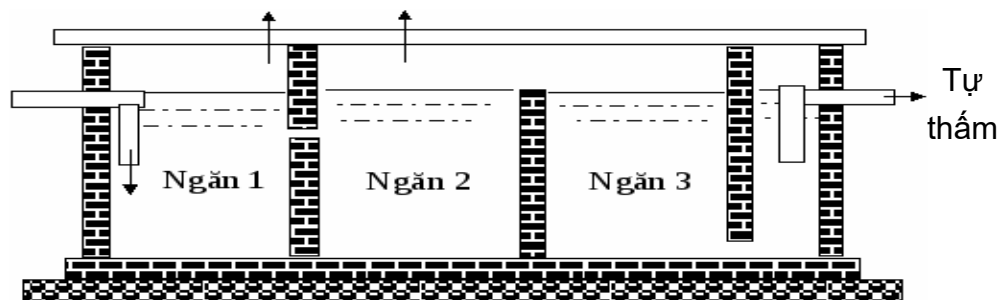
3.1.3. Xử lý nước thải

Công trình xử lý nước thải sinh hoạt của dự án là hầm tự hoại 03 ngăn tại khu vực nhà văn phòng.

- Kết cấu: dung tích hầm là 5m³ (kích thước: dài 1,4m x rộng 2,4m x sâu 1,5m), hầm được xây bằng gạch trát vữa xi măng để chống thấm.

- Vị trí hầm tự hoại theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108°30, múi chiều 3°: X = 1.402.237, Y = 433.947.

- Quy trình xử lý nước thải 03 ngăn: Nước thải sinh hoạt → Hầm tự hoại 3 ngăn → Tự thấm.



Hình 2.2: Sơ đồ bể tự hoại 3 ngăn

Nước thải sinh hoạt sẽ được dẫn theo đường ống PVC $\Phi 114$ từ hố ga thu nước vào ngăn xử lý, tại đây cặn sẽ được giữ lại trong ngăn xử lý trong vòng 20 -30 ngày, dưới tác dụng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân huỷ một phần tạo thành các chất khí thoát ra qua lỗ thông khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hoà tan; nước sau khi xử lý sẽ theo đường ống PVC $\Phi 90$ vào hố tự thấm và tại đây nước thải sau xử lý sẽ thấm rút xuống đất.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Bụi tại tổ hợp nghiền sàng và khu vực chứa đá thành phẩm

- Phun nước làm ướt đá nguyên liệu trước khi đưa vào chế biến.
- Công ty đã bố trí hệ thống phun sương giảm bụi trong khu vực nghiền – sàng:
 - + Tại hàm đập và phễu rót đá của hệ thống nghiền sàng, bố trí 01 hệ thống phun nước làm ướt đá nguyên liệu.
 - + Vòi phun nước làm ẩm đá sản phẩm tại các bãi đá.
 - + Hệ thống cấp nước:
 - . Nguồn cấp nước: nước giếng khoan
 - . Bồn chứa nước: $10m^3$.
 - . Bơm: 02 Hp (số lượng 1 bơm).
 - . Đường ống cấp nước: ống nhựa PVC cứng đường kính 34mm.
- Duy trì cây xanh xung quanh sân công nghiệp để chắn gió và ngăn bụi phát tán qua môi trường xung quanh.
- Khu vực chứa đá thành phẩm được tưới nước thường xuyên, nhất là vào những ngày nắng.

Đối với hoạt động của máy móc, thiết bị khai thác

- Sử dụng các loại máy móc, thiết bị tốt và có đầy đủ hồ sơ đăng kiểm.
- Phân bổ kế hoạch thi công hợp lý, hạn chế tối đa việc tập trung nhiều thiết bị hoạt động cùng lúc trên công trường.
- Sử dụng nhiên liệu có nguồn gốc rõ ràng và bảo đảm các yêu cầu về chất lượng.
- Vận hành máy móc đúng quy trình kỹ thuật, hoạt động đúng công suất.

- Thường xuyên kiểm tra, định kỳ bảo trì máy móc để bảo đảm thiết bị luôn ở trong tình trạng hoạt động tốt.

Đối với hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải

Có giải pháp quản lý và điều hành phương tiện vận chuyên hợp lý, khoa học, nhằm hạn chế tối đa các tác động do bụi và khí thải phát sinh:

- Sử dụng bạt che kín các thùng xe khi vận chuyển đất, đá đi tiêu thụ; cam kết không chở quá thành xe, không chở quá tải trọng thiết kế.

- Sử dụng phương tiện vận chuyên tốt, bảo đảm các yêu cầu về đăng kiểm.

- Sử dụng nhiên liệu có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng và bảo đảm đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.

- Thường xuyên kiểm tra, định kỳ bảo trì máy móc để bảo đảm thiết bị luôn ở trong tình trạng hoạt động tốt, ít gây ảnh hưởng đến môi trường.

- Công nhân lái xe được học tập đầy đủ các luật về an toàn giao thông và các quy định lưu thông xe, các quy phạm an toàn trong vận tải mỏ.

- Lưu thông với tốc độ chậm để hạn chế bụi cát bị cuốn lên từ mặt đất.

- Thường xuyên duy tu, sửa chữa tuyến đường vận chuyên ra vào khu mỏ để giảm thiểu bụi trong quá trình vận chuyên.

- Thường xuyên phun, tưới nước trên các tuyến đường giao thông nội bộ. Tần suất phun nước trung bình 2 lần/ngày hoặc 4 lần/ngày vào những ngày nắng nóng kéo dài: 02 lần vào buổi sáng, 02 lần vào buổi chiều.

- Cương quyết ngưng vận chuyên, xử lý nghiêm đối với những xe, lái xe không thực hiện đúng và đảm bảo yêu cầu về môi trường hoặc khi có sự khiếu kiện của người dân về môi trường do phương tiện vận chuyên gây ra.

- Các xe vận chuyên đất, đá đi tiêu thụ phải đảm bảo về vệ sinh, tránh tình trạng đất, bùn bám vào bánh xe rơi vãi trên các tuyến đường nhất là vào những ngày mưa. Ngừng hoạt động đối với những xe không đảm bảo được vấn đề vệ sinh, để tránh tình trạng gây ô nhiễm môi trường trên các tuyến đường xe vận chuyên đi qua và ảnh hưởng đến an toàn giao thông.

Đối với hoạt động khai thác

- Trang bị các thiết bị bảo hộ chống bụi cá nhân như khẩu trang, găng tay... cho công nhân.

- Đối với hoạt động bóc đất tầng phủ:

+ Không tập trung cùng lúc các phương tiện thi công và vận tải tại khu vực bóc xúc đất tầng phủ.

+ Các phương tiện phải phủ bạt kín thùng xe trước khi vận tải đất phủ về bãi thải.

+ Công tác đổ đất tại bãi thải phải đúng vị trí nhằm hạn chế gây mất mỹ quan và bụi cuốn lên khi có gió.

+ Vào các ngày thời tiết khô nóng, Chủ dự án phun nước tưới ẩm tại khu vực bãi thải và tuyến đường vận chuyển nội mỏ để hạn chế bụi phát tán.

- Đối với hoạt động khai thác đá (khoan lỗ mìn, nổ mìn và phá đá quá cỡ):

+ Khi sử dụng các loại máy khoan, nếu bộ thu và xử lý phoi bị hư hỏng thì máy khoan phải ngừng hoạt động. Không khoan khô, thổi phoi trực tiếp ra ngoài trời.

+ Sử dụng các loại máy khoan có sử dụng hỗn hợp nước – khí nén.

+ Không hoạt động sản xuất khác khi nổ mìn phá đá.

+ Tuân thủ quy trình kỹ thuật an toàn khi nổ mìn.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu là rác thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên được thu gom vào các sọt rác 50L, phân loại và xử lý như sau:

+ Đối với chất thải rắn có khả năng tái sử dụng: như giấy văn phòng, vỏ lon nước, giấy,... sẽ được tập trung trong các giỏ nhựa tại khu vực văn phòng và bán cho đơn vị thu mua phế liệu.

+ Đối với chất thải rắn sinh hoạt không còn khả năng tái sử dụng: thu gom vào sọt rác 50L đặt trong khuôn viên văn phòng. Định kỳ 2 ngày/lần, công nhân tại mỏ sẽ thu gom rác tại các thùng chứa và đổ vào hố chôn (kích thước 2mx2mx1m), được đào cách khu vực văn phòng 300m.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Đất bóc tầng phủ được chứa tại bãi thải 1ha ở phía Bắc moong khai thác. Tuy nhiên giai đoạn này do đất phủ được sử dụng để san gạt mặt bằng cũng như cải tạo đường vận chuyển hàng năm nên hiện tại Công ty vẫn chưa sử dụng bãi thải.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại của dự án gồm: dầu nhớt thải, giẻ lau dính dầu nhớt thải, thùng dầu nhớt, thùng sơn.

Khối lượng chất thải nguy hại hiện được lưu chứa trong kho:

Bảng 3.1: Khối lượng CTNH hiện được lưu chứa trong kho

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Tổ chức cá nhân tiếp nhận CTNH	Ghi chú
Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	20	Lưu giữ	Đang lưu giữ tại Kho CTNH của cơ sở	
Dầu nhớt thải	17 02 04	20	Lưu giữ, tái sử dụng để bôi trơn		
Giẻ lau	18 02 01	10	Lưu giữ		
Tổng số lượng		50			

Biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

+ Tất cả lượng chất thải nguy hại phát sinh được bảo đảm lưu giữ an toàn theo đúng quy định; Chủ dự án trang bị các thùng chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín; bên ngoài các thùng chứa có dán nhãn ghi rõ loại chất thải theo đúng quy định.

+ Chất thải sẽ được lưu trữ ở khu vực riêng biệt. Chủ dự án xây dựng 01 khu vực lưu chứa chất thải tại khu vực sân công nghiệp.

+ Lượng CTNH phát sinh trên phương tiện thi công được thu gom, lưu trữ và xử lý theo đúng quy định. Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý lượng CTNH này theo đúng quy định.

+ Kiểm tra, giám sát các phương tiện, công nhân vận hành trong công tác thu gom, lưu trữ; nghiêm cấm không vứt, đổ CTNH ra bên ngoài.

Công trình lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Cơ sở đã bố trí một kho chứa chất thải nguy hại diện tích 8m² trong khu vực sân công nghiệp. Kho lưu giữ CTNH đã trang bị biển cảnh báo phía trước cửa kho. Đã trang bị các vật liệu hấp thụ, ứng phó sự cố theo quy định.

Kho chứa chất thải nguy hại kết cấu tường xây gạch trát vữa xi măng, nền bê tông, mái tôn, kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào và được xây gờ cao để ngăn không cho chất thải nguy hại bên trong tràn ra ngoài (nếu có sự cố).

Bên trong kho đặt 03 thùng có nắp đậy dung tích khoảng 0,1m³/mỗi thùng để chứa giẻ lau dính dầu nhớt, dầu nhớt thải, thùng dầu nhớt, thùng sơn. Các thùng lưu chứa CTNH theo từng loại riêng biệt, dán nhãn và mã số CTNH lên thùng chứa, sắp xếp gọn gàng theo từng nhóm CTNH (chất thải rắn – lỏng dễ cháy, chất thải có tính độc hại)... Định kỳ hằng năm, Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

Vị trí Kho để lưu giữ chất thải nguy hại theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108°30, múi chiều 3°: X = 1.402.244, Y = 433.943.



Hình 2.3: Hình ảnh kho CTNH tại cơ sở

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Để tránh ô nhiễm do tiếng ồn, chấn động Công ty đã áp dụng các biện pháp sau:

- Không sử dụng các máy móc thi công đã quá cũ bởi vì chúng sẽ gây ra ô nhiễm tiếng ồn rất lớn;
- Thường xuyên bảo dưỡng và định kỳ kiểm tra các phương tiện khai thác, chế biến và phương tiện giao thông, đảm bảo đạt tiêu chuẩn môi trường theo quy định và luôn đảm bảo máy móc hoạt động tốt;

- Hệ thống nền móng của trạm nghiền sàng được xây dựng rộng, thường xuyên kiểm tra chân móng, đế máy nhằm phát hiện nguyên nhân gây nên ồn rung để gia cố sửa chữa. Bộ phận kỹ thuật thường xuyên bảo dưỡng máy móc, tra dầu mỡ tại các bộ phận tiếp xúc gây ồn của tổ hợp đập – nghiền – sàng;

- Niêm yết thời gian nổ mìn và công bố thời gian nổ mìn cho cán bộ công nhân viên, chính quyền địa phương và người dân xung quanh dự án. Việc nổ mìn chỉ được thực hiện trong thời gian quy định đã niêm yết;

- Ngoài ra, Công ty còn tạo điều kiện làm việc thuận lợi cho công nhân, nghỉ ngơi và bố trí các ca làm việc hợp lý. Trang bị nút bịt tai cho công nhân trực tiếp vận hành các máy móc phát sinh tiếng ồn lớn và các công nhân làm việc trong khu vực có nhiều thiết bị gây ồn, hạn chế tối đa ảnh hưởng đến sức khỏe do ồn;

- Trồng cây xanh quanh khu chế biến nhằm giảm tiếng ồn, bụi lan xa đồng thời góp phần cải tạo vi khí hậu.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

Sự cố xói mòn, trượt lở, sụt lún đất

Để tránh các sự cố xói mòn, sụt lở Công ty đã bố trí cán bộ thường xuyên theo dõi, giám sát bờ mỏ, bờ đê, các bờ đắp của tổ hợp nghiền sàng theo định kỳ hàng ngày, hàng tuần để phát hiện và ứng phó kịp thời nếu có sự cố xói mòn, sụt lở xảy ra và thực hiện đầy đủ các biện pháp cam kết khác như:

- Biện pháp phòng tránh sụt lún, sạt lở bờ moong khai thác;
- Biện pháp đề phòng sự cố mưa lớn, ngập lòng moong khai thác;
- An toàn lao động đối với con người trong quá trình khai thác và chế biến đá tại mỏ;
- Tăng cường vệ sinh công nghiệp trong quá trình vận hành dự án;
- Đề phòng tránh sạt lở bờ moong khai thác, sự cố môi trường, trong hoạt động khai thác phải tuân thủ đúng phương án thiết kế khai thác đã được phê duyệt;
- Đảm bảo góc dốc sườn tầng khai thác, sườn tầng kết thúc theo đúng quy định tại quy phạm khai thác mỏ hiện hành: Quy phạm kỹ thuật an toàn trong khai thác và chế biến đá lộ thiên; Quy phạm kỹ thuật khai thác mỏ lộ thiên;

- Thường xuyên quan sát vách moong để phát hiện các vết nứt, khe nứt lớn để có biện pháp phòng tránh nguy cơ trượt lở thành moong.

- An toàn nổ mìn: Hợp đồng với đơn vị được cấp phép dịch vụ nổ mìn để tiến hành nổ mìn, do đó, dự án không xây dựng kho chứa vật liệu nổ;

- Bản hiệu cảnh báo an toàn đối với khu vực mong khai thác.

Phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

- Công ty đã trang bị phương tiện phòng cháy chữa cháy bao gồm: hệ thống nước và bơm nước, bình cứu hỏa, hố cát, keng báo động, biển cấm lửa;

- Lắp đặt biển báo nguy hiểm tại những khu vực sử dụng điện và chất dễ cháy, tổ chức tập huấn về công tác phòng cháy chữa cháy cho toàn bộ cán bộ nhân viên trong công ty.

Biện pháp giảm thiểu sự cố tai nạn lao động

Để giảm thiểu và hạn chế tối đa các sự cố có thể xảy ra trong quá trình khai thác, chúng tôi cam kết thực hiện nghiêm các quy định của Luật lao động và các Tiêu chuẩn Việt Nam quy định về trang bị các phương tiện bảo hộ lao động của Ngành lao động thương binh và xã hội như: TCVN 2291 - 78 quy định trang bị phương tiện bảo vệ người lao động - Phân loại, TCVN 3579 - 81 quy định về trang bị kính bảo hộ lao động, TCVN 5586 - 1991 quy định về trang bị găng tay cách điện, TCVN 5588 - 1991 quy định về trang bị ủng cách điện.

- Áp dụng QCVN 05:2012/BLĐTBXH – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn lao động trong khai thác và chế biến đá.

- Toàn bộ cán bộ công nhân viên trong mỏ phải được học an toàn và qua kiểm tra sát hạch đạt yêu cầu mới bố trí công việc.

- Khi làm việc cán bộ công nhân viên phải mang đầy đủ trang bị bảo hộ lao động, chấp hành nghiêm chỉnh những quy định an toàn nơi làm việc và của những bộ phận liên quan.

- Khi bố trí công nhân làm việc, cán bộ trực tiếp chỉ đạo sản xuất phải xem xét cụ thể hiện trường, nếu đảm bảo an toàn mới bố trí công việc.

- Khi cạy gỡ đá ở trên tầng hoặc từng tầng trên xuống tầng dưới, phải bố trí người canh gác, không cho người và phương tiện nằm trong vùng nguy hiểm.

3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Công ty TNHH Xây dựng Nam Hải đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành tại Dự án khai thác và chế biến khoáng sản mỏ đá Bazan Buôn Nui, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông.

Các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở không có thay đổi so với Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và dự án cải tạo phục hồi môi trường số 762/QĐ-UBND ngày 27/5/2013 của UBND tỉnh Đắk Nông và văn bản số 1895/UBND-NN ngày 26/4/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc thay đổi một số nội dung trong báo cáo ĐTM của dự án nâng cấp, mở rộng khai thác và chế biến khoáng sản mỏ đá Bazan Buôn Nui, xã Ea Pô, huyện Cư Jút.

3.8. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường

3.8.1. Kế hoạch, tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

Dự án cải tạo phục hồi môi trường của dự án nâng cấp, mở rộng khai thác và chế biến khoáng sản mỏ đá Bazan Buôn Nui, xã Ea Pô, huyện Cư Jút đã được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt tại Quyết định số 762/QĐ-UBND ngày 27/5/2013.

Nội dung chính của phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt như sau:

Bảng 3.2: Tổng hợp các công tác cải tạo, phục hồi môi trường

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện
1	Cải tạo khu vực khai thác			
1.1	Củng cố bờ mỏ trong đá gốc	m ³	76,8	Khi kết thúc khai thác
1.2	Trồng cỏ trong đất phủ	m ²	5.760	Khi kết thúc khai thác
1.3	Lắp đặt cống điều tiết nước	cái	6	Khi kết thúc khai thác
1.4	Đắp đất móng đường cống	m ³	7,5	Khi kết thúc khai thác
1.5	Lắp đặt biển báo phản quang tam giác cạnh 0,7m	Cái	7	Trong thời gian khai thác và kết thúc
1.6	Cột đỡ biển báo	Cái	7	Trong thời gian khai thác và kết thúc

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện
1.7	San gạt xung quanh bờ moong khai thác	m ³	864	Trong thời gian khai thác và kết thúc
2	Cải tạo khu vực bãi thải			
2.1	San gạt khu vực bãi thải	m ³	3.000	Khi kết thúc khai thác
2.2	Trồng cây khu vực bãi thải	cây	2.250	Khi kết thúc khai thác
3	Cải tạo sân công nghiệp			
3.1	Tháo dỡ hệ thống nghiền sàng	tấn	25	Khi kết thúc khai thác
3.2	Tháo dỡ kè móng chân các máy xay	m ³	51,48	Khi kết thúc khai thác
3.3	Tháo dỡ tường công trình xây dựng	m ³	60	Khi kết thúc khai thác
3.4	Tháo dỡ nền công trình xây dựng	m ³	350	Khi kết thúc khai thác
3.5	Tháo dỡ mái tôn công trình xây dựng	m ²	350	Khi kết thúc khai thác
3.6	Tháo dỡ bệ xí	Cái	2	Khi kết thúc khai thác
3.7	Tháo dỡ cửa	Cái	8	Khi kết thúc khai thác
3.8	San gạt mặt bằng sân công nghiệp	m ³	5.400	Khi kết thúc khai thác
3.9	Trồng cây	cây	5.002	Khi kết thúc khai thác
4	Cải tạo đường vận chuyển			
	Lu lèn đường	m ³	900	Khi kết thúc khai thác

3.8.2. Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường

Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường là 1.120.358.000 đồng (Một tỷ một trăm hai mươi triệu ba trăm năm mươi tám nghìn đồng);

Tổng số lần ký quỹ là 24 lần, bắt đầu từ năm 2013 và kết thúc vào năm 2036; trong đó:

- Số tiền ký quỹ lần đầu là 15% ứng với 168.053.700 đồng;
- Số tiền ký quỹ các năm tiếp theo là 41.404.535 đồng.
- Số tiền nêu trên chưa bao gồm yếu tố trượt giá sau năm 2013.

3.8.3. Tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường

Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã thực hiện

Trong quá trình khai thác, Công ty đã thực hiện các công trình như: lấp đặt biển báo, làm mương thoát nước, trồng cây xanh phục vụ công tác cải tạo, phục hồi môi trường.

Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã được xác nhận hoàn thành

Cơ sở Khai thác và chế biến khoáng sản mỏ đá Bazan Buôn Nui, xã Ea Pô, huyện Cư Jút đang trong thời gian khai thác nên chưa thực hiện việc xác nhận hoàn thành công tác cải tạo phục hồi môi trường.

Số tiền đã ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường

Đến thời điểm tháng 5/2021, Công ty TNHH Xây dựng Nam Hải đã ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường tại Quỹ Bảo vệ môi trường số tiền là 499.289.977 đồng và được xác nhận tại văn bản số 110/GXN-QBVM&PTĐ ngày 20/5/2021 của Quỹ Bảo vệ môi trường và Phát triển đất tỉnh Đắk Nông.

CHƯƠNG 4: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động nấu ăn, tắm rửa và vệ sinh của cán bộ công nhân viên làm việc tại dự án.

- Nguồn số 02: Nước mưa chảy tràn phát sinh khi trời mưa chảy tràn trong moong khai thác. Tuy nhiên, nước mưa hầu như được coi là sạch nên có thể thoát ra môi trường sau khi lắng.

- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất trong quá trình sản xuất, dự án đầu tư có sử dụng nước để phun giảm bụi đường giao thông nội bộ và quá trình nghiền sàng đá, tuy nhiên lượng nước này chỉ đủ thấm vào đường giao thông và đá nên không có dòng nước thải sản xuất ra môi trường.

4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa

- Nước thải sinh hoạt: 1,6 m³/ngày.đêm.

- Nước mưa trong moong: lưu lượng tối đa 1.873m³/ngày.

4.1.3. Dòng nước thải

Tại cơ sở có 02 dòng nước thải:

- 01 dòng nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn được thấm vào đất.

- 01 dòng nước mưa chảy tràn trong moong khai thác được thu gom vào hồ thu nước và thoát ra sông Sêrêpôk ở phía Đông khai trường.

4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Nước thải sinh hoạt

Do nước thải sinh hoạt phát sinh tại dự án với lưu lượng không đáng kể, khu vực dự án nằm xa khu dân cư, khu đô thị. Nước thải sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn sẽ tự thấm vào đất. Do đó, Công ty không đề nghị cấp phép đối với nước thải sinh hoạt.

Nước mưa trong moong

Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép: pH, Chất rắn lơ lửng, Fe, tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.

Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm m theo dòng nước thải: Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B; Kq =0,9; Kf =1,0).

Bảng 4.2. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước mưa trong moong

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, C _{max} ; Kq =0,9; Kf =1,0)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5,5-9	03 tháng/lần
2	Chất rắn lơ lửng		90	
3	Sắt (Fe)		4,5	
4	Tổng dầu mỡ khoáng		9,0	
5	Coliform		5.000	

4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

Nước mưa trong moong

- Số cửa xả: 01
- Cấu tạo:
 - + Vật liệu: mương đào nền đất
 - + Kích thước mương: tiết diện 1m², dài 100m
- Chế độ xả: 8h/24h
- Phương thức xả nước mưa trong moong: theo chế độ tự chảy.
- Tọa độ vị trí xả nước mưa trong moong: X = 1.402.508; Y = 435.273 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108°30', múi chiều 3°)
- Nguồn tiếp nhận nước mưa trong moong: nước mưa trong moong sau khi lắng tại hố thu nước được thoát theo mương thoát nước ra sông Sêrêpôk phía Đông khai trường.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Bụi, khí thải phát sinh tại dự án chủ yếu là từ phương tiện giao thông, hoạt động khai thác và chế biến đá,... Đây là nguồn phát sinh không phải nguồn điểm nên không xác định được lưu lượng chính xác. Do đó, Công ty không đề nghị cấp phép đối với khí thải.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Khu vực khai trường khai thác: Nổ mìn và hoạt động của máy móc, thiết bị thi công khai thác như máy khoan, máy xúc, phá đá quá cỡ, ô tô.

- Khu vực sản công nghiệp: hoạt động của trạm nghiền sàng, phương tiện vận chuyển, xúc bốc.

4.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

a. Đối với tiếng ồn: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

Bảng 4.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

STT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

b. Đối với độ rung: QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

Bảng 4.4. Giá trị giới hạn đối với độ rung

STT	Từ 6-21 giờ (dB)	Từ 21-6 giờ (dB)	Ghi chú
1	70	60	Khu vực thông thường

CHƯƠNG 5: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Kết quả quan trắc định kỳ nước sau hồ thu nước trong khu vực khai trường tại cơ sở trong 2 năm gần nhất được trình bày theo mẫu bảng sau:

Bảng 5.1: Kết quả quan trắc nước sau hồ thu nước trong moong

T T	Thông số	Đơn vị	Kết quả						QCVN 40:2011/ BTNMT (cột B)
			20/4/ 2021	15/6/ 2021	18/10/ 2021	14/12/ 2021	21/3/ 2022	14/6/ 2022	
1	pH	-	7,1	7,3	7,3	7,0	6,7	7,3	5,5-9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	34,6	36,2	35,2	36,5	19,2	18,9	100
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	23,9	24,3	22,4	23,1	13,9	14,3	50
4	COD	mg/l	48,3	49,0	47,1	46,7	25,7	26,3	150
5	Amoni (N- NH ₄ ⁺)	mg/l	1,18	1,25	1,16	1,14	0,73	0,711	10
6	Sắt (Fe)	mg/l	0,543	0,617	0,532	0,521	-	-	5
7	Tổng Phospho (P)	mg/l	2,04	2,09	2,11	2,15	0,261	0,237	6
8	Tổng Nitro	mg/l	28,7	27,3	27,3	26,9	6,72	6,81	40
9	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	<1	<1	<1	<1	0,809	0,776	10
10	Coliforms	MPN/100ml	3,4x 10 ³	3,9x 10 ³	3,5x 10 ³	3,9x 10 ³	2,6x 10 ³	2,4x 10 ³	5.000

Nhận xét: Kết quả phân tích mẫu nước tại vị trí cuối hồ thu nước trong moong đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột B. Như vậy, nguồn nước ở khu vực mỏ không bị ô nhiễm vì thực ra quá trình khai thác không xả thải nước ra môi trường mà chỉ có lượng nước mưa chảy tràn tại khu vực còn lưu đọng lại tại các khu vực các hồ, vùng trũng, còn

lại là nước tự chảy tràn xuống theo độ dốc địa hình tự nhiên nên chất lượng nước đảm bảo không gây tác động ô nhiễm ra khu vực mỏ và các khu vực lân cận.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

Kết quả quan trắc định kỳ môi trường không khí tại cơ sở trong 2 năm gần nhất được trình bày theo mẫu bảng sau:

Bảng 5.2: Vị trí quan trắc môi trường không khí

TT	Vị trí giám sát	Ký hiệu mẫu	Thông số quan trắc	Tần suất
1	Khu vực bãi thải	KK1	Tiếng ồn, bụi, SO ₂ , CO, NO ₂	6 tháng/lần
2	Đường vận chuyển nội mỏ	KK2		
3	Khu vực khai trường	KK3		
4	Khu vực văn phòng	KK4	Độ rung	3 tháng/lần
5	Khu vực nhà ở công nhân	KK5		

Bảng 5.3: Kết quả quan trắc môi trường không khí

Ngày	Thông số môi trường của dự án					
	Ký hiệu mẫu	Tiếng ồn (dBA)	Bụi (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)
20/4/2021	KK1	68,7	0,308	0,106	0,122	2,981
	KK2	73,9	0,362	0,119	0,131	3,833
	KK3	79,4	0,421	0,147	0,163	4,530
18/10/2021	KK1	69,3	0,312	0,113	0,139	2,763
	KK2	72,1	0,389	0,125	0,142	3,769
	KK3	77,6	0,437	0,153	0,178	4,340
21/3/2022	KK1	69,1	0,353	0,123	0,136	2,866
	KK2	75,3	0,408	0,156	0,172	3,972
	KK3	82,6	0,496	0,171	0,198	4,797
QCVN 02:2019/BYT	-	4	-	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT	-	-	5	5	20	-
QCVN 24:2016/BYT	≤ 85	-	-	-	-	-

Ghi chú:

- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn mức tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

Nhận xét: Kết quả đo đạc và phân tích các đợt cho thấy chỉ tiêu tiếng ồn và các chỉ tiêu chất lượng không khí như bụi, SO₂, NO₂, CO tại các vị trí quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Như vậy, hoạt động khai thác tại mỏ không làm ảnh hưởng đến chất lượng không khí trong khu vực, các biện pháp giảm bụi, giảm tiếng ồn đã thực hiện tại mỏ đảm bảo môi trường không khí an toàn lao động cho CBCNV và khu vực xung quanh.

Bảng 5.4: Kết quả quan trắc độ rung (dB)

Ký hiệu mẫu	Kết quả quan trắc độ rung (dB)						QCVN 27:2010/BTNMT
	20/4/2021	15/6/2021	18/10/2021	14/12/2021	21/3/2022	14/6/2022	
KK4	61,2	60,8	62,9	63,3	63,4	62,3	70
KK5	58,1	57,7	59,7	58,1	59,2	56,6	

Ghi chú: QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

Nhận xét: Kết quả đo đạc và phân tích các đợt cho thấy chỉ tiêu độ rung tại các khu vực đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

CHƯƠNG 6: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, Công ty TNHH Xây dựng Nam Hải đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn hoạt động, cụ thể như sau:

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Công trình hồ thu nước trong moong khai thác của dự án không phải thực hiện vận hành thử nghiệm (Cơ sở khai thác và chế biến đá xây dựng (khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường) theo quy định tại điểm a, khoản 1, điều 31 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

Công trình vận hành thử nghiệm của công ty là hệ thống tưới nước đập bụi tại khu vực trạm nghiền sàng.

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc của kế hoạch vận hành thử nghiệm

Công ty TNHH Xây dựng Nam Hải dự kiến vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của dự án với thời gian như sau:

- Thời gian bắt đầu: ngày 15/11/2022.
- Thời gian kết thúc: ngày 30/01/2023.

Công suất dự kiến đạt được của dự án tại thời điểm kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm

Công suất hoạt động ổn định của cơ sở là 100.000 m³ đá nguyên khối/năm.

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy mẫu chất thải sau khi xử lý

Lịch quan trắc của dự án dự kiến 3 lần vào ngày 26-28/01/2023. Tần suất 1 lần/ngày. (Theo quy định tại khoản 5, điều 21 Thông tư 02/2022/BTNMT).

Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải

Công trình vận hành thử nghiệm của công ty là hệ thống tưới nước đập bụi tại khu vực trạm nghiền sàng.

- Vị trí quan trắc: 01 mẫu không khí tại trạm nghiền sàng trong sân công nghiệp

của cơ sở;

- Thông số quan trắc: Độ ồn, bụi lơ lửng, SO₂, NO₂, CO.
- Tần suất quan trắc: 1 lần/ngày từ ngày 26-28/01/2023

Bảng 6.1. Phương pháp quan trắc và phân tích bụi và khí thải

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp quan trắc và phân tích
1	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995
2	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009
3	CO	mg/m ³	HD.04.04/TTQTĐL
4	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067-1995
5	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010

Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch

Đơn vị thực hiện quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch là Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường – Sở Tài nguyên và Môi trường Đắk Lắk (đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Quyết định đủ điều kiện quan trắc số 823/QĐ-BTNMT ngày 24 tháng 9 năm 2021 (VIMCERTS 046).

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

a) Giám sát môi trường không khí

- Vị trí quan trắc (2 vị trí):
 - + 01 vị trí tại khu vực moong khai thác;
 - + 01 vị trí tại khu vực sân công nghiệp;
- Thông số quan trắc: Bụi, tiếng ồn, CO, SO₂, NO₂;
- Tần suất quan trắc: 6 tháng/lần;
- Tần suất báo cáo: 1 năm/lần;
- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 03: 2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;

+ QCVN 02: 2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;

+ QCVN 24/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

b) Giám sát chất lượng nước thải

- Vị trí quan trắc (1 vị trí): sau hồ thu nước trong moong khai thác trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

- Thông số quan trắc: pH, Chất rắn lơ lửng, Fe, tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.

- Tần suất quan trắc: 3 tháng/lần;

- Tần suất báo cáo: 01 lần/năm.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột B.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Cơ sở không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc tự động, liên tục chất thải trong giai hoạt động.

6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

Cơ sở không có hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan và Chủ cơ sở không có ý kiến đề xuất thêm.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Dự kiến, kinh phí cho việc thực hiện quan trắc môi trường hàng năm được thể hiện cụ thể tại bảng sau:

Bảng 6.2: Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Kinh phí dự kiến (đồng/năm)
1	Quan trắc môi trường không khí hàng năm	2 vị trí 06 tháng/lần	4.000.000
2	Quan trắc môi trường nước thải hàng năm	1 vị trí 03 tháng/lần	6.000.000

CHƯƠNG 7: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong 02 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo (2020, 2021, 2022) không có đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở.

CHƯƠNG 8: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường

Công ty TNHH Xây dựng Nam Hải cam kết bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các số liệu, tài liệu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này. Nếu có gì sai trái, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu bảo vệ môi trường khác có liên quan

Trong quá trình hoạt động, Công ty TNHH Xây dựng Nam Hải cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu bảo vệ môi trường khác có liên quan, thực hiện nghiêm túc các vấn đề sau:

- Thực hiện đúng các quy định của pháp luật về khoáng sản, môi trường và các quy định pháp luật liên quan khác.

- Cam kết xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường có liên quan khác, cụ thể:

+ Chất lượng không khí tại khu vực dự án nằm trong giới hạn cho phép tại QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh và QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép tại nơi làm việc.

+ Chất lượng nước thải phát sinh do hoạt động khai thác của dự án nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp.

+ Tiếng ồn phát ra từ các máy móc, thiết bị trong quá trình hoạt động của dự án đảm bảo theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ Quy trình quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường được thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 75, Điều 81, Điều 82 Luật BVMT; Điều 56, Khoản 1 Điều 58, Điều 66 Nghị định số: 08/2022/NĐ-CP; Điều 26, Điều 33 Thông tư số: 02/2022/TT-BTNMT.

- Thực hiện định kỳ chế độ quan trắc môi trường nhằm mục đích xác định được các thông số ô nhiễm trên cơ sở đó lập các kế hoạch xử lý kịp thời.

- Cam kết thực hiện duy tu bảo dưỡng đường vận chuyển bị hư hỏng do hoạt động của dự án trong quá trình khai thác. Công ty sẽ phối hợp với chính quyền địa phương và các doanh nghiệp khác trên địa bàn đóng góp kinh phí duy tu đường giao thông của địa phương.

- Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với GPMT đã được duyệt, Chủ dự án sẽ có văn bản báo cáo và chỉ thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản có chấp thuận của cấp có thẩm quyền.

PHỤ LỤC BÁO CÁO